

Chỉ số sản xuất công nghiệp

%

	Thực hiện từ đầu năm đến cuối tháng 9 năm 2020	Ước tính tháng 10 năm 2020 so với tháng 9 năm 2020	Ước tính tháng 10 năm 2020 so với tháng 10 năm 2019	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10 năm 2020 so với cùng kỳ (%)
Toàn ngành công nghiệp	110.55	100.75	116.73	111.26
Khai khoáng	94.22	89.65	91.60	93.97
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai khoáng khác	94.22	89.65	91.60	93.97
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	111.09	101.34	118.84	111.98
Sản xuất chế biến thực phẩm	116.21	101.86	131.15	117.91
Sản xuất đồ uống	53.94	101.21	89.35	56.10
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	-	-	-
Dệt	104.33	101.55	102.25	104.11
Sản xuất trang phục	114.45	100.03	104.15	113.29
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	107.89	84.73	88.97	106.09
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	101.72	106.74	140.26	105.67
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	104.32	79.99	57.67	94.51
In, sao chép bản ghi các loại	5.95	98.07	4.28	5.73
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	98.86	106.20	98.43	98.81
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	162.71	100.05	198.37	166.63
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	102.31	104.33	64.49	97.04
Sản xuất kim loại	193.00	101.01	237.00	197.98
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	121.30	99.39	170.29	127.29
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	99.21	100.48	88.14	97.94
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	39.48	100.00	20.69	36.83
Sản xuất xe có động cơ	120.19	100.04	154.24	123.78
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	-	-

Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	90.72	99.79	93.73	91.00
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	69.91	100.03	47.31	67.41
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	-	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	107.12	92.65	92.26	105.35
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	111.15	98.28	89.45	108.20
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	109.76	97.00	105.03	109.29
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	112.67	99.27	80.43	107.11
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-